

CTCP CHỨNG KHOÁN THỦ ĐỘ

Địa chỉ: tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt,
phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mẫu số B01 - CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-
BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài
Chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

| | Mã số | Thuyết minh | Ngày 30/06 Năm 2020 | Ngày 31/03 Năm 2020 |
|---|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130) | 100 | | 110,917,381,226 | 33,925,730,205 |
| I. Tài sản tài chính (110 = 111 à 129) | 110 | | 110,074,750,895 | 1,690,783,761 |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 111 | | 109,151,956,096 | 1,596,012,091 |
| 1.1. Tiền | 111.1 | | 2,151,956,096 | 1,596,012,091 |
| 1.2. Các khoản tương đương tiền | 111.2 | | 107,000,000,000 | - |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ | 112 | | - | - |
| 3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 113 | | - | - |
| 4. Các khoản cho vay | 114 | | - | - |
| 5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | 115 | | - | - |
| 6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài | 116 | | - | - |
| 7. Các khoản phải thu | 117 | | - | - |
| 7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính | 117.1 | | - | - |
| 7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản | 117.2 | | - | - |
| 7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận | 117.3 | | - | - |
| 7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận | 117.4 | | - | - |
| 8. Trả trước cho người bán | 118 | | 789,127,252 | 104,245 |
| 9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 119 | | 133,500,000 | 94,500,000 |
| 10. Phải thu nội bộ | 120 | | - | - |
| 11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán | 121 | | - | - |
| 12. Các khoản phải thu khác | 122 | | 30,167,547 | 30,167,425 |
| 13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải | 129 | | -30,000,000 | -30,000,000 |
| II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 à 136) | 130 | | 842,630,331 | 32,234,946,444 |
| 1. Tạm ứng | 131 | | 696,683,060 | 32,171,440,000 |
| 2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ | 132 | | - | - |
| 3. Chi phí trả trước ngắn hạn | 133 | | 103,516,868 | 26,283,167 |
| 4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 134 | | 6,650,000 | 1,000,000 |
| 5. Thuế GTGT được khấu trừ | 135 | | 35,780,403 | 36,223,277 |
| 6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 136 | | - | - |
| 7. Tài sản ngắn hạn khác | 137 | | - | - |
| 8. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu CP | 138 | | - | - |
| 9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác | 139 | | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260) | 200 | | 473,443,946 | 117,121,854 |
| I. Tài sản tài chính dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | - | - |



| | Mã số | Thuyết minh | Ngày 30/06 Năm 2020 | Ngày 31/03 Năm 2020 |
|--|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | - | - |
| - Nguyên giá | 222 | | 2,119,778,337 | 4,267,266,668 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223a | | -2,119,778,337 | -4,267,266,668 |
| - Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý | 223b | | | |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226a | | - | - |
| - Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý | 226b | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | - | 4,681,811,450 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229a | | - | -4,681,811,450 |
| - Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý | 229b | | | |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 240 | | - | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 250 | | 473,443,946 | 117,121,854 |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | 251 | | 134,068,200 | 72,898,800 |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn | 252 | | 339,375,746 | 44,223,054 |
| 3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 253 | | - | - |
| 4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 254 | | - | - |
| 5. Tài sản dài hạn khác | 255 | | | |
| VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn | 260 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | | | |
| (270=100+200) | 270 | | 111,390,825,172 | 34,042,852,059 |
| C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340) | 300 | | 2,698,364,971 | 1,104,376,237 |
| I. Nợ phải trả ngắn hạn | 310 | | 2,698,364,971 | 1,104,376,237 |
| 8. Phải trả người bán ngắn hạn | 320 | | 64,255,020 | 68,526,331 |
| 9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 322 | | 1,863,801,700 | 555,176,938 |
| 11. Phải trả người lao động | 323 | | 525,570,451 | 247,141,168 |
| 12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | 324 | | - | - |
| 13. Chi phí phải trả ngắn hạn | 325 | | - | - |
| 14. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 326 | | - | - |
| 15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 327 | | - | - |
| 16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 328 | | - | - |
| 17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn | 329 | | 244,737,800 | 233,531,800 |
| 18. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 330 | | - | - |
| 19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 331 | | - | - |
| 20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 332 | | | |
| II. Nợ phải trả dài hạn | 340 | | - | - |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | | |
| (400=410+420) | 400 | | 108,692,460,201 | 32,938,475,822 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 108,692,460,201 | 32,938,475,822 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 151,473,340,000 | 75,736,670,000 |
| 1.1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411.1 | | 151,473,340,000 | 75,736,670,000 |
| a. Cổ phiếu phổ thông | 411.1a | | 151,473,340,000 | 75,736,670,000 |



 CÔNG TY CỔ PHẦN
 THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ
 HƯNG THỊNH

CTCP CHỨNG KHOÁN THỦ ĐỘ

Địa chỉ: tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại
Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà nội

Mẫu số B01 - CTCK

(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-
BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã Số | Thuyết minh | Quý 2/2020 | Quý 2/2019 |
|---|-----------|-------------|-----------------------|--------------------|
| I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG | | | | |
| 1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 1 | | - | - |
| a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL | 1.1 | | | |
| b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL | 1.2 | | | |
| c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL | 1.3 | | - | - |
| 1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 2 | | 2,074,977 | 356,559,246 |
| 1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 3 | | | |
| 1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | 4 | | | 2,000,000 |
| 1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro | 5 | | | |
| T.Đ. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 6 | | | |
| 1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 7 | | | |
| 1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán | 8 | | | |
| 1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 9 | | | |
| 1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính | 10 | | 19,188,625,000 | |
| 1.11. Thu nhập hoạt động khác | 11 | | | |
| Cộng doanh thu hoạt động | 20 | | 19,190,699,977 | 358,559,246 |
| II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | | | | |
| 2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 21 | | - | 207,545,640 |
| a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL | 21.1 | | | 207,545,640 |
| b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL | 21.2 | | | |
| c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL | 21.3 | | | |
| 2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 22 | | | |



| CHỈ TIÊU | Mã Số | Thuyết minh | Quý 2/2020 | Quý 2/2019 |
|---|-----------|-------------|-----------------------|--------------------|
| 2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại | 23 | | | |
| 2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay | 24 | | | 22,832,660 |
| 2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro | 25 | | | |
| 2.6. Chi phí hoạt động tự doanh | 26 | | | |
| 2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 27 | | | |
| 2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 28 | | | |
| 2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán | 29 | | | |
| 2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 30 | | - | |
| 2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính | 31 | | 17,766,911,111 | |
| 2.12. Chi phí các dịch vụ khác | 32 | | 238,905,580 | 552,000 |
| Cộng chi phí hoạt động | 40 | | 18,005,816,691 | 230,930,300 |
| III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện | 41 | | | |
| 3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định | 42 | | 3,052,125 | 137,184 |
| 3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh | 43 | | | |
| 3.4. Doanh thu khác về đầu tư | 44 | | | |
| Cộng doanh thu hoạt động tài chính | 50 | | 3,052,125 | 137,184 |
| IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH | | | | |
| 4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện | 51 | | | |
| 4.2. Chi phí lãi vay | 52 | | | |
| 4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh | 53 | | | |
| 4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 54 | | | |
| 4.5. Chi phí tài chính khác | 55 | | | |
| Cộng chi phí tài chính | 60 | | - | - |
| V. CHI PHÍ BÁN HÀNG | 61 | | | |
| VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN | 62 | | 1,161,042,581 | 246,284,296 |



 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 CHỨNG KHOÁN
 J ĐỒ
 G. T. F.

| CHỈ TIÊU | Mã Số | Thuyết minh | Quý 2/2020 | Quý 2/2019 |
|--|------------|-------------|-------------------|---------------------|
| VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62) | 70 | | 26,892,830 | -118,518,166 |
| VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC | | | | |
| 8.1. Thu nhập khác | 71 | | 4,545,454 | 62,967,855 |
| 8.2. Chi phí khác | 72 | | 36,248 | |
| Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72) | 80 | | 4,509,206 | 62,967,855 |
| IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80) | 90 | | 31,402,036 | -55,550,311 |
| 9.1. Lợi nhuận đã thực hiện | 91 | | | |
| 9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện | 92 | | | |
| X. CHI PHÍ THUẾ TNDN | 100 | | 14,087,657 | 134,176,286 |
| 10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 100.1 | | 14,087,657 | 134,176,286 |
| 10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 100.2 | | | |
| XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100) | 200 | | 17,314,379 | -189,726,597 |
| XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN | 300 | | - | - |
| 12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 301 | | | |
| 12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài | 302 | | | |
| 12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý | 303 | | | |
| 12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác | 304 | | | |
| Tổng thu nhập toàn diện | 400 | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đinh Thị Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Thị Hoài Thu

Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2020

GIÁM ĐỐC VẬN HÀNH



Nguyễn Văn An

CTCP CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ

Địa chỉ: tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt,
phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ: Quý 2/2020

| CHỈ TIÊU | Mã số | Quý 2/2020 | Quý 2/2019 |
|---|-----------|-----------------------|----------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính | 1 | | (2,000,000,000) |
| 2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính | 2 | | 6,800,000,000 |
| 3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán | 3 | | |
| 4. Cổ tức đã nhận | 4 | | |
| 5. Tiền lãi đã thu | 5 | 4,965,598 | 159,713,712 |
| 6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK | 6 | | |
| 7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK | 7 | | |
| 8. Tiền chi trả cho người lao động | | (16,600,764,668) | (96,089,664) |
| 9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK | 8 | (555,176,938) | (9,150,000) |
| 10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính | 9 | | |
| 11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 10 | 146,113,636,247 | 351,449,589 |
| 12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 11 | (97,148,386,234) | (234,098,570) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 31,814,274,005 | 4,971,825,067 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác | 21 | | |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác | 22 | 5,000,000 | |
| 3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh | 23 | | |
| 4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh | 24 | | |
| 5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 25 | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 5,000,000 | - |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |



| CHỈ TIÊU | Mã số | Quý 2/2020 | Quý 2/2019 |
|--|-----------|------------------------|----------------------|
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | 75,736,670,000 | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua cổ phiếu quỹ | 32 | | |
| 3. Tiền vay gốc | 33 | | |
| 3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 33.1 | | |
| 3.2. Tiền vay khác | 33.2 | - | - |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | - | - |
| 4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 35 | | |
| 4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính | 36 | | |
| 4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác | 37 | | |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 38 | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 39 | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 75,736,670,000 | - |
| IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ | 50 | 107,555,944,005 | 4,971,825,067 |
| V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 1,596,012,091 | 545,098,852 |
| Tiền : | 61 | 1,596,012,091 | 45,098,852 |
| Các khoản tương đương tiền | 63 | | 500,000,000 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 64 | | |
| VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60) | 70 | 109,151,956,096 | 5,516,923,919 |
| Tiền : | 71 | 2,151,956,096 | 210,299,261 |
| Các khoản tương đương tiền | 73 | 107,000,000,000 | 5,306,624,658 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 74 | | |

Hà nội, ngày 13 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu



Đinh Thị Vân

Kế toán trưởng



Phan Thị Hoài Thu

Giám đốc vận hành




Nguyễn Văn An

CTCP CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÓ

Địa chỉ: tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số dư đầu năm | | Số tăng/ giảm | | Số dư cuối năm | | | |
|--|-------------|-----------------------|-----------------------|-------------------|--------------------|-----------------------|------------|-----------------------|------------------------|
| | | Quý 2/2019 | Quý 2/2020 | Tăng | Giảm | Quý 2/2019 | Quý 2/2020 | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| I. Biến động vốn chủ sở hữu | | | | | | | | | |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 75.736.670,000 | 75.736.670,000 | - | - | 75.736.670,000 | - | 75.736.670,000 | 151.473.340,000 |
| 1.1. Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 75.736.670,000 | 75.736.670,000 | | | 75.736.670,000 | | 75.736.670,000 | 151.473.340,000 |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý | | 36.337,645 | | 30.132,645 | 36.337,645 | | | 30.132,645 | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | | | | | | | | |
| 7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | | | | | | | | |
| 8. Lợi nhuận chưa phân phối | | (42.195.538,008) | (42.798.194,178) | | 189.726,597 | 17.314,379 | | (42.385.264,605) | (42.780.879,799) |
| 8.1. Lợi nhuận đã thực hiện | | (42.195.538,008) | (42.798.194,178) | | 189.726,597 | 17.314,379 | | (42.385.264,605) | (42.780.879,799) |
| 8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện | | | | | | | | | |
| Cộng | | 33.577.469,637 | 32.938.475,822 | 30.132,645 | 226.064,242 | 75.753.984,379 | - | 33.381.538,040 | 108.692.460,201 |
| II. Thu nhập toàn diện khác | | | | | | | | | |
| Cộng | | | | | | | | | |



NGƯỜI LẬP BIỂU

(Signature)

Đinh Thị Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Signature)

Phan Thị Hoài Thu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2020

1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

1.1. Giấy chứng nhận thành lập CTCK:

- Công ty Cổ phần Chứng khoán Thủ Đô (gọi tắt là “Công ty”) là Doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103015124 do sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 12 năm 2006, Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 31/UBCK-GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 21 tháng 12 năm 2006. Và điều chỉnh tăng vốn Điều lệ từ 75,736,670,000 đồng lên 151,473,040,000 đồng theo Giấy phép điều chỉnh số: 31/GPĐC-UBCK ngày 16 tháng 06 năm 2020 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Quyết định số 199/UBCK-GP ngày 06/03/2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc điều chỉnh Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 31/UBCK-GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 21/12/2006. Công ty Cổ phần Chứng khoán Thủ Đô được rút bớt nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán và tự doanh chứng khoán.
- Quyết định số 44/GPĐC-UBCK ngày 14/10/2013 Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc điều chỉnh Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 31/UBCK-GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 21/12/2006 về thay đổi nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán: Rút nghiệp vụ môi giới chứng khoán.
- Và một số quyết định sửa đổi bổ sung khác của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về thay đổi địa chỉ trụ sở và Người đại diện theo Pháp luật.

1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK: Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP Hà nội.

1.3. Điều lệ hoạt động CTCK ban hành lần đầu ngày 21/12/2006, Điều lệ ban hành sửa đổi bổ sung lần gần nhất ngày 16/06/2020 kèm theo Nghị Quyết số 29/2020/NQ-HĐQT ngày 16/06/2020.

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK

- Quy mô vốn CTCK: Tổng số vốn Điều lệ của Công ty là 151,473,340,000 đồng, tổng số cổ phiếu là 151,473,340 cổ phiếu, với mệnh giá 10,000 đồng/cổ phiếu.
- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh: Chứng khoán.
- Hoạt động chính của Công ty : tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Cấu trúc Công ty: Công ty không có Công ty con, công ty liên kết, đơn vị hạch toán phụ thuộc.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

- Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.



- Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 21/12/2006 là ngày cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày 31/12/2007.
- 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: của Công ty là Đồng Việt Nam và cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng trong lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán của Công ty Chứng khoán được ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.
- 3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện Chế độ Kế toán của Công ty Chứng khoán được ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.
- 3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy vi tính.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

- 4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
 - Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán. Trong đó tiền gửi của nhà đầu tư được hạch toán riêng biệt với tiền của Công ty.
 - Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị.
- 4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính:
 - 4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):
 - 4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)
 - a. *Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)*: là tài sản tài chính thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Tài sản tài chính được ban giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - + Tài sản được mua cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn.
 - + Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn, hoặc
 - + Công cụ tài chính phái sinh
 - Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

- b. *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)*: là các tài sản tài chính có thể xác định được kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:
 - Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
 - Các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán.
- c. *Các khoản cho vay*: là các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.
- d. *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)*: là các tài sản tài chính phi phái sinh được phân loại sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại vào nhóm:
 - + Các khoản cho vay và các khoản phải thu
 - + Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
 - + Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ.

Đây là các tài sản tài chính Công ty đầu tư nhưng chưa xác định được mục tiêu đầu tư ngắn hạn hay dài hạn.

4.2.1.2 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)

Nợ phải trả tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được ban giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - + Được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn.
 - + Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn hoặc
 - + Công cụ tài chính phái sinh.
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi lỗ.

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:

4.2.2.1. Đối với Cổ phiếu

- Cổ phiếu đã niêm yết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá trên cơ sở giá đóng cửa đối với chứng khoán niêm yết tại sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh, Sở giao dịch chứng khoán Hà nội và chứng khoán đăng ký giao dịch tại UPCOM

4.2.2.4. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

Trong đó:

- Tiền gửi có kỳ hạn cố định: theo các kỳ gửi khác nhau được đánh giá lại khi có khả năng bị tổn thất không thể thu hồi và mức độ rủi ro.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định

tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|-----------------------------|---------------|
| Máy móc và thiết bị | 03 – 08 |

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm máy tính

Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 - 08 năm.

Chi phí thiết kế trang web

Chi phí thiết kế trang web bao gồm tất cả các chi phí liên quan trực tiếp đến việc thiết lập trang web. Chi phí này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 - 08 năm.

Tài sản cố định vô hình khác

Bao gồm lệ phí cấp phép hoạt động của Công ty và hệ thống nhận diện thương hiệu Công ty.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ

4.7. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

4.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Tiền nhận ký quỹ không phải là tài sản của Công ty. Khi nhận được tiền ký quỹ theo cam kết của Hợp đồng kinh tế: Công ty ghi nhận tách biệt theo từng đối tượng và hoàn trả đầy đủ khi kết thúc hợp đồng kinh tế.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

4.10.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:

4.10.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:

a) Phải thu và dự thu cổ tức: Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty được ghi nhận khi Công ty được phân bổ quyền nhận cổ tức (tại ngày giao dịch không hưởng quyền) đối với các cổ phiếu hình thành trước ngày giao dịch không hưởng quyền.

- Cổ tức không được ghi nhận cho Công ty đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.

b) Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính:

- Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền: tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính của Công ty được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán.
- Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi: Hàng tháng Công ty dự thu các khoản lãi phát sinh từ các tài sản tài chính theo lãi suất thực tế và thời gian phát sinh trong kỳ.

4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác: Các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá.

4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi: Các khoản phải thu từ giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

- Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.
- Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán

4.11.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuê tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính)

4.11.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:

4.11.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán:

4.11.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả cổ tức hoặc lợi nhuận cho các cổ đông hoặc thành viên góp vốn:

4.11.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

4.11.5.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

4.11.5.2. Thuế Thu nhập cá nhân

- Đối với cá nhân trong nước:
- Đối với cá nhân nước ngoài:

4.11.5.3. Thuế, phí phải nộp khác:

4.11.6. Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

4.11.6.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo loại dịch vụ cung cấp:

4.11.6.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo khối lượng giá trị giao dịch đã thực hiện:

4.11.6.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước phí dịch vụ theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ của năm tài chính:

4.11.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác:

4.11.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả hoạt động cung cấp dịch vụ:

4.11.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Mặt Khả Năng Thanh Toán và Vi Phạm - Nghĩa Vụ Nợ đối với các khoản nợ phải trả của CTCK:

- Đối với các khoản vay:
- Đối với các khoản nợ phải trả:

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

4.12.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông

4.12.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:

4.12.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ:
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ:

4.12.4. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK).

4.13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

4.13.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:

- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán: được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty nhận được thông báo thanh toán cho các khoản giao dịch kinh doanh chứng khoán từ TTLKCK Việt Nam (Đối với chứng khoán niêm yết)
- Doanh thu từ vấn đầu tư chứng khoán: được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã thực hiện.
- Doanh thu lưu ký chứng khoán: được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh khi dịch vụ được cung cấp.
- Doanh thu từ tiền lãi: được ghi nhận tương ứng với thời gian thực tế dựa vào lãi suất áp dụng và số dư gốc.
- Doanh thu từ cổ tức: được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

- Chi phí lãi vay: Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh (ngoại trừ chi phí lãi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản, khi đó chi phí lãi vay sẽ được ghi vào nguyên giá tài sản)
- 4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:
- 4.16. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:
- Ghi nhận thu nhập khác:
 - Ghi nhận chi phí khác:
- 4.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.
- 4.18. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:
- 4.19. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

- 5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:
- 5.2. Rủi ro tín dụng: Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.
Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.
- 5.3. Rủi ro thanh khoản: Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.
Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản phải trả người bán ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.
- 5.4. Rủi ro thị trường: Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán.
- 5.5. Rủi ro tiền tệ:
- 5.6. Các rủi ro khác về giá:

6. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

Chính sách định giá các tài sản tài chính của Công ty vẫn được xác định theo nguyên tắc giá gốc.

7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

(Đơn vị tính: đồng)

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 30/06/2020 | 31/03/2020 |
|--|-------------------|-------------------|
| - Tiền mặt tại quỹ | 32,690,862 | 20,311,157 |
| - Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK | 2,119,265,234 | 1,575,700,934 |
| - Tiền đang chuyển | | |
| - Các khoản tương đương tiền | 107,000,000.000 | |

| | | |
|--|------------------------|----------------------|
| - Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành | | |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch CK | | |
| Cộng | 109.151.956,096 | 1,596,012,091 |

2. **Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm:**

3. **Các loại tài sản tài chính:**

3.1 **Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):**

3.2 **Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**

3.3 **Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

3.4 **Các khoản cho vay và phải thu**

3.5 **Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:**

3.6. **Trường hợp CTCK hạch toán TSTC theo phương pháp giá gốc và lập dự phòng giảm giá các TSTC thì cần phải thuyết minh tình hình lập dự phòng giảm giá các TSTC như sau:**

4. **Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp**

5. **Các khoản phải thu**

| | 30/06/2020 | 31/03/2020 |
|--|--------------------|-------------------|
| 5.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư | | |
| Cộng | | |
| Trong đó: | | |
| - Chi tiết các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư không có khả năng thu hồi | | |
| 5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư | | |
| Cộng | | |
| Trong đó: | | |
| Chi tiết các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư | | |
| 5.3. Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn | | |
| Cộng | | |
| Trong đó: | | |
| Chi tiết các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn không có khả năng thu hồi vốn | | |
| 5.4. Phải thu hoạt động Margin | | |
| Cộng | | |
| 5.5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 133.500,000 | 94,500,000 |
| Vay cầm cố | - | - |
| Dịch vụ tư vấn khác | 133.500,000 | 94,500,000 |
| Cộng | 133.500,000 | 94,500,000 |
| 5.6. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán | | |

6. Dự phòng phải thu khó đòi

| Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng | Giá trị phải thu khó đòi | Tham chiếu | 30/06/2020 | | | 31/03/2020 |
|---|--------------------------|------------|-------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------|
| | | | Số đầu kỳ | Số trích lập trong kỳ | Số hoàn nhập trong kỳ | |
| Phải thu khác | 30,000,000 | | 30,000,000 | | | 30,000,000 |
| Cộng | 30,000,000 | - | 30,000,000 | - | | 30,000,000 |

7. Hàng Tồn Kho

| 8. Phải trả mua các tài sản tài chính | 30/06/2020 | 31/03/2020 |
|---|-------------------|-------------------|
| 8.1. Phải trả về mua các tài sản tài chính | | |
| Cộng | | |
| 8.2. Phải trả khác về hoạt động đầu tư | | |
| CTCK phải thuyết minh chi tiết theo nhóm đối tượng phải trả | | |
| Cộng | | |

| 9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 30/06/2020 | 31/03/2020 |
|---|--------------------|--------------------|
| 9.1. Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán | | |
| Cộng | | |
| 9.2. Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | | |
| Cộng | | |
| 9.3. Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành | | |
| Cộng | | |
| 9.4. Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) | | - |
| Cộng | - | - |
| 9.5. Phải trả tổ chức, cá nhân khác | | |
| Người mua trả tiền trước | | |
| Phải trả người lao động | 525,570,451 | 247,141,168 |
| Phải trả các khoản trích phúc lợi nhân viên | | |
| Phải trả khác | | |
| Cộng | 525,570,451 | 247,141,168 |

| 10. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 30/06/2020 | 31/03/2020 |
|---|-------------------|-------------------|
| - Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư | | |
| - Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn | | |
| Cộng | | |

| 11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 30/06/2020 | 31/03/2020 |
|--|----------------------|--------------------|
| - Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 14,087,657 | 22,452,525 |
| - Thuế Thu nhập cá nhân | 1,849,714,043 | 532,724,413 |
| - Các loại thuế khác (thuế nhà thầu) | | |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | | |
| Cộng | 1,863,801,700 | 555,176,938 |

12. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán**13. Chi phí phải trả****14. Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán**

- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán tự doanh
- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán môi giới
- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán chưa xác định được đối tượng

Cộng

| 15. Phải trả người bán | 30/06/2020 | 31/03/2020 |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|
| Phải trả người bán ngắn hạn | 64,255,020 | 68,526,331 |
| Phải trả người bán khác | | |
| Cộng | 64,255,020 | 68,526,331 |

| 16. Phải trả, phải nộp khác | 30/06/2020 | 31/03/2020 |
|------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Phải trả phải nộp ngắn hạn khác | 244,737,800 | 233,531,800 |
| Cộng | 244,737,800 | 233,531,800 |

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**18. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị |
|--|-------------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | |
| Số dư đầu kỳ (01/04/2020) | | 4,267,266,668 |
| - Mua trong năm | | |
| - Đầu tư XDCCB hoàn thành | | |
| - Tăng khác | | |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | 275,205,860 |
| - Giảm khác | | 1,872,282,471 |
| Số dư cuối kỳ (30/06/2020) | | 2,119,778,337 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu kỳ (01/04/2020) | | 4,267,266,668 |
| - Khấu hao trong năm | | |
| - Tăng khác | | |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | 275,205,860 |
| - Giảm khác | | 1,872,282,471 |
| Số dư cuối kỳ (30/06/2020) | | 2,119,778,337 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình | | |
| - Tại ngày đầu kỳ (01/04/2020) | | |
| - Tại ngày cuối năm (30/06/2020) | | |
| Đánh giá theo giá trị hợp lý | | - |

19. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

| Khoản mục | Phần mềm, website | Tổng cộng |
|-------------------------|--------------------------|------------------|
| Nguyên giá TSCĐ vô hình | | |

| | | |
|----------------------------------|---------------|---------------|
| Số dư đầu năm(01/04/2020) | 4,681,811,450 | 4,681,811,450 |
| - Mua trong năm | | |
| - Tạo ra từ nội bộ Công ty | | |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | | |
| - Tăng khác | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | |
| - Giảm khác | 4,681,811,450 | 4,681,811,450 |
| Số dư cuối năm (30/06/2020) | - | - |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu (01/04/2020) | 4,681,811,450 | 4,681,811,450 |
| - Khấu hao trong năm | | |
| - Tăng khác | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | |
| - Giảm khác | | |
| Số dư cuối năm (30/06/2020) | - | - |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình | | |
| - Tại ngày đầu năm | - | - |
| - Tại ngày cuối năm | - | - |
| Đánh giá theo giá trị hợp lý | | - |

20. Vay (chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)

21. Vay và nợ dài hạn:

| Các loại vay và nợ dài hạn | Lãi suất vay | Số dư đầu kỳ | Số vay trong kỳ | Số trả trong kỳ | Số dư cuối kỳ |
|---|--------------|--------------|-----------------|-----------------|---------------|
| a. Vay dài hạn | | | | | |
| - Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay) + Vay ủy thác quản lý danh mục đầu tư/Thời hạn 12 tháng | | | | | |
| - Vay đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay) | | | | | |
| b. Nợ dài hạn | | | | | |
| - Thuê tài chính | | | | | |
| - Nợ dài hạn khác | | | | | |
| Cộng | | | | | |

| 22. Chi phí trả trước | 30/06/2020 | 31/03/2020 |
|--|--------------------|-------------------|
| a. Chi phí trả trước ngắn hạn | | |
| - Phí quản lý thành viên | - | - |
| - Chi phí ngắn hạn khác | 103,516,868 | 26,283,167 |
| Cộng | 103,516,868 | 26,283,167 |
| b. Chi phí trả trước dài hạn | | |
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ | | |
| - Chi phí thành lập Công ty | | |

| | | |
|---|--------------------|-------------------|
| - Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn | | |
| - Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình | | |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác | 339,375,746 | 44,223,054 |
| Cộng | 339,375,746 | 44,223,054 |

23. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

| 24. Lợi nhuận chưa phân phối | 30/06/2020 | 31/03/2020 |
|---------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối | (42,780,879,799) | (42,798,194,178)) |
| Lợi nhuận chưa thực hiện | | |
| Tổng cộng | (42,780,879,799) | (42,798,194,178) |

| 25. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn | 30/06/2020 | 31/03/2020 |
|---|------------|------------|
| Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước | | |
| Lỗ chưa thực hiện tính đến: .../.../20... | | |
| Lỗ/lãi đã thực hiện năm nay tính từ ... đến ... | | |
| Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến ... (4)=(1-2 +/-3) | | |
| Số trích các quỹ từ lợi nhuận: Quỹ... | | |
| Số lãi phân phối cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn năm nay tại.../.../20...(5)=(4*Tỷ lệ Phân phối thu nhập cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn theo Điều lệ CTCK và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên) | | |
| Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu Cổ phiếu (6)=(5*Thuế suất có liên quan) | | |
| Tổng thu nhập phân phối cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn (7)=(5-6) | | |

26. Các tài sản đã cầm cố, thế chấp

27. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK

28. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

29. Tài sản tài chính chờ về của CTCK

30. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK

31. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

32. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK

33. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá của CTCK (nếu có)

34. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

36. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư



37. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư
 38. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư
 39. Tiền gửi của Nhà đầu tư
 40. Tiền gửi của Tổ chức phát hành
 41. Phải trả Nhà đầu tư
 42. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK
 43. Phải thu, phải trả của Nhà đầu tư về sửa lỗi giao dịch
 44. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện

1 Thu nhập

1.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

| STT | Danh mục các khoản đầu tư | Số lượng bán | Giá bán | Tổng giá trị bán | Giá vốn BQ gia quyền tính đến cuối ngày GD | Lãi, lỗ bán CK kỳ này Quý 1/2020 | Lãi, lỗ bán CK lũy kế đến kỳ này (Q1/2020) | Lãi, lỗ bán CK Quý 1/2019 |
|-----|---------------------------|--------------|---------|------------------|--|----------------------------------|--|---------------------------|
| A | B | 1 | 2 | 3=1*2 | 4 | 5=3-4 | 6 | 7 |
| 1 | CP niêm yết | | | | | | | |
| 2 | CP chưa niêm yết | | | | | | | |
| 3 | Trái phiếu niêm yết | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | |

1.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

| STT | Danh mục các loại tài sản tài chính | Giá trị mua theo sổ kế toán | Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý | Chênh lệch đánh giá lại kỳ này | Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước | Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này |
|-----|-------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|---|
| A | B | C | D | E=C-D | F | G=E-F |
| I | Loại FVTPL | | | | | |
| II | Loại HTM | | | | | |
| III | Loại các khoản cho vay và phải thu | | | | | |
| IV | Loại AFS | | | | | |
| | Cộng | | | | | |

1.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS

| Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS | Quý 2/2020 | Quý 2/2019 |
|---|------------|-------------|
| a. Từ tài sản tài chính FVTPL: | | |
| b. Từ tài sản tài chính HTM: | 2,074,977 | 356,559,246 |
| c. Từ AFS: | | 2,000,000 |

| | | |
|-------------|------------------|--------------------|
| Cộng | 2,074,977 | 358,559,246 |
|-------------|------------------|--------------------|

1.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

| STT | Các loại doanh thu khác | Năm 2020 | | Quý 2/2019 |
|-----|--|-----------------------|-----------------------|------------|
| | | Kỳ này | Lũy kế 30/06/2020 | |
| 1 | Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán | | | |
| 1.1 | Doanh thu ban đầu | | | |
| 1.2 | Các khoản giảm trừ doanh thu | | | |
| 1.3 | Doanh thu thuần | | | |
| 2 | Doanh thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | | | |
| 2.1 | Doanh thu ban đầu | | | |
| 2.2 | Các khoản giảm trừ doanh thu | | | |
| 2.3 | Doanh thu thuần | | | |
| 3 | Doanh thu hoạt động tư vấn | 19.188,625,000 | 19,188,625,000 | |
| 3.1 | Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính | 19.188,625,000 | 19,188,625,000 | |
| 3.2 | Tư vấn khác | | | |
| 4 | Doanh thu hoạt động khác | | | |
| | Cộng | 19,188,625,000 | 19,188,625,000 | |

2. Doanh thu hoạt động tài chính

| STT | Loại doanh thu hoạt động tài chính | Năm 2020 | | Quý 2/2019 |
|-----|--|------------------|----------------------|----------------|
| | | Kỳ này | Lũy kế 30/06/2020 | |
| 1 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | | |
| 1.1 | Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện | | | |
| 1.2 | Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa t.hiện | | | |
| 2 | DT cổ tức từ các khoản đ.tư vào C.ty con. công ty liên kết, liên doanh PS trong kỳ | | | |
| 3 | DT dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ | | | |
| 4 | Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn | 3,052,125 | 6,605,165 | 137,184 |
| 5 | Doanh thu hoạt động tài chính khác | | | |
| | Cộng | 3,052,125 | 6,605,165 | 137,184 |

3. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính

| STT | Loại chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoạt động tự doanh | Năm 2020 | | Quý 2 năm 2019 |
|-----|---|------------|--------------------------|----------------|
| | | Quý 2/2020 | Lũy kế đến 30/06/2020 | |
| 1 | Cổ phiếu | | | |
| 2 | Trái phiếu | | | |

| | | | | |
|---|-------------------------|--|--|--|
| 3 | | | | |
| 4 | Chứng khoán đầu tư khác | | | |
| | Cộng | | | |

4. Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính

| STT | Loại chi phí | Năm 2020 | | Quý 2 năm 2019 |
|-----|--|----------|-------------------|----------------|
| | | Kỳ này | Lũy kế 30/06/2020 | |
| 1 | Chi phí môi giới, giao dịch, phí chuyên tiền bán các tài sản tài chính | | 1,872,530 | 112,910 |
| 1.1 | Cổ phiếu | | | |
| 1.2 | Trái phiếu | | | |
| 1.3 | Chứng khoán đầu tư khác | | | |
| 2 | Chi phí tư vấn pháp luật | | | |
| 3 | Chi phí tư vấn tài chính | | | |
| 4 | Chi phí tư vấn định giá | | | |
| 5 | Chi phí khác | | 2,215 | 439,090 |
| | Cộng | | 1,874,745 | 552,000 |

5. Chi phí tài chính

| STT | Loại chi phí tài chính | Năm 2020 | | Quý 2 năm 2019 |
|-----|-------------------------------------|----------|-------------------|----------------|
| | | Kỳ này | Lũy kế 30/06/2020 | |
| 1 | Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái | | | |
| 1.1 | Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | | | |
| 1.2 | Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | | | |
| 2 | Chi phí lãi vay | | | |
| 3 | Chi phí đầu tư khác | | | |
| | Cộng | | | |

6. Chi phí quản lý CTCK

| STT | Loại chi phí quản lý CTCK | Năm 2020 | | Quý 2 năm 2019 |
|-----|------------------------------------|----------------|-------------------|----------------|
| | | Quý 2 năm 2020 | Lũy kế 30/06/2020 | |
| 1 | Chi phí nhân viên QL (HDQT-BKS) | 72,000,000 | 144,000,000 | 42,000,000 |
| 2 | Lương và các khoản phúc lợi | 730,135,636 | 1,182,638,363 | 109,429,364 |
| 3 | BHXX, BHYT, KPCĐ, BHTN | 96,757,000 | 152,406,100 | 25,156,300 |
| 4 | Chi phí BH trách nhiệm nghề nghiệp | | | - |
| 5 | Chi phí vật liệu quản lý | 1,580,200 | 3,580,200 | |
| 6 | Chi phí công cụ, dụng cụ | 21,679,044 | 23,851,823 | |

| | | | | |
|----|-----------------------------|----------------------|----------------------|--------------------|
| 7 | Chi phí khấu hao TSCĐ | | - | |
| 8 | Chi phí thuế, phí và lệ phí | 1,000,000 | 4,000,000 | |
| 9 | Chi phí dịch vụ mua ngoài | 237,890,701 | 363,563,959 | 89,698,632 |
| 10 | Chi phí khác | | | -20,000,000 |
| | Cộng | 1,161,042,581 | 1,874,310,455 | 246,284,296 |

7. Thu nhập khác

| STT | Chi tiết thu nhập khác | Năm 2020 | | Quý 2/2019 |
|-----|------------------------|------------------|-------------------|-------------------|
| | | Quý 2 năm 2020 | Lũy kế 30/06/2020 | |
| 1 | Thu nhập khác | | | 62,967,855 |
| 2 | Thanh lý CCDC | 4,545,454 | 4,545,454 | |
| | Cộng | 4,545,454 | 4,545,454 | 62,967,855 |

8. Chi phí khác

| STT | Chi tiết chi phí khác | Năm 2020 | | Quý 2 năm 2019 |
|-----|-----------------------|----------------|-------------------|----------------|
| | | Quý 2 năm 2020 | Lũy kế 30/06/2020 | |
| 1 | Chi phí khác | 36,248 | 36,248 | |
| | Cộng | 36,248 | 36,248 | |

9. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

| STT | Chi tiết chi phí khác | Năm 2020 | | Quý 2 năm 2019 |
|-----|-----------------------|-------------------|-------------------|--------------------|
| | | Quý 2 năm 2020 | Lũy kế 30/06/2020 | |
| 1 | Chi phí thuế TNDN | 14,087,657 | 36,657,280 | 134,176,286 |
| 2 | | | | |
| | Cộng | 14,087,657 | 36,657,280 | 134,176,286 |

Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Đinh Thị Vân

KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Phan Thị Hoài Thu

GIÁM ĐỐC VẬN HÀNH

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn An